

 thứ Hai	 thứ Ba	tisdag Thứ Ba lúc nào cũng vui. Tisdag är alltid rolig. Lektion 16 · Tid och kalendrar	måndag thứ Hai là ngày đầu tuần. Måndag är den första dagen. Lektion 16 · Tid och kalendrar
 thứ Tư	 thứ Năm	torsdag Anh ấy đến vào thứ Năm. Han kommer på torsdag. Lektion 16 · Tid och kalendrar	onsdag Cô ấy về nhà vào thứ Tư. Hon åker hem på onsdag. Lektion 16 · Tid och kalendrar
 thứ Sáu	 thứ Bảy	lördag Tôi đi vào thứ Bảy. Jag åker på lördag. Lektion 16 · Tid och kalendrar	fredag thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Fredag är den bästa dagen. Lektion 16 · Tid och kalendrar
 Chủ nhật	 ngày trong tuần	en vardag Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Hon jobbar varje vardagsmorgon. Lektion 16 · Tid och kalendrar	söndag Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Jag ska vila på söndag. Lektion 16 · Tid och kalendrar

 cuối tuần	 hàng ngày	dagligen Chúng tôi đọc báo hàng ngày. Vi läser tidningen dagligen. Lektion 16 · Tid och kalendrar	en helg Ai mà không thích cuối tuần chứ? Vem tycker inte om helgen? Lektion 16 · Tid och kalendrar
 hàng tuần	 hàng tháng	månadsvis Họ trả mức giá hàng tháng. De betalar det månadsvisa priset. Lektion 16 · Tid och kalendrar	varje vecka Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Jag brukar titta på nyheterna varje vecka. Lektion 16 · Tid och kalendrar